

Số: /GPMT-CNCCN

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHỆ CAO VÀ KHU CÔNG NGHIỆP

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 25/02/2025 của HĐND thành phố Hà Nội về việc thành lập, tổ chức lại các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 10/2025/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Ultimate Biotech (Canada) Inc tại Văn bản số 2104.01/CV-UBC ngày 21/4/2025 về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của Cơ sở “Công ty TNHH Ultimate Biotech (Canada) Inc” và các hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Xây dựng và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Ultimate Biotech (Canada) Inc, địa chỉ trụ sở chính: Lô 1C1-1C2, Khu công nghiệp Nội Bài, xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở: “Công ty TNHH Ultimate Biotech (Canada) Inc” tại Lô 1C1, Khu công nghiệp Nội Bài, xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: “Công ty TNHH Ultimate Biotech (Canada) Inc”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô 1C1, Khu công nghiệp Nội Bài, xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên, mã số doanh nghiệp: 0107411073 do phòng Đăng ký kinh doanh và tài chính doanh nghiệp - Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 29/4/2016, cấp đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 13/03/2025; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 3280821110 do Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội cấp chứng nhận lần đầu ngày 25/4/2016, chứng nhận thay đổi lần thứ 8 ngày 28/04/2025.

1.4. Mã số thuế: 0107411073.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, san chia thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y, thú y thủy sản.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất:

- Diện tích đất sử dụng: 3.963,6 m².

- Nhóm dự án: Cơ sở tương đương dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở tương đương dự án nhóm III (theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

- Công suất cơ sở:

+ ND (Newcastle Disease): Bán thành phẩm: 39.000L, Thành phẩm: 20.000.000 liều.

+ IB (Avian Infectious Bronchitis – Bệnh viêm phế quản truyền nhiễm): Bán thành phẩm: 17.400L, Thành phẩm: 11.000.000 liều.

+ EDS (Egg Drop Syndrome – Hội chứng giảm đẻ ở gà): Bán thành phẩm: 18.000L, Thành phẩm: 11.000.000 liều.

+ PCV II (Porcine Cirovirus Type2 – Hội chứng còi cọc trên lợn con type2): Thành phẩm: 1.900.000 liều.

+ PPV (Porcine Parvovirus – Bệnh khô thai, sảy thai truyền nhiễm): Thành phẩm: 120.000 liều.

+ JE (Bệnh viêm não Nhật Bản ở lợn): Thành phẩm 500.000 chai (10 liều/chai).

+ PR (Bệnh giả dại ở lợn): Thành phẩm 500.000 chai (10 liều/chai).

+ PRRS (Bệnh heo tai xanh): Thành phẩm 500.000 chai (10 liều/chai).

- Quy trình sản xuất của cơ sở:

+ Quy trình sản xuất các bán thành phẩm ND, IB và EDS:

++ Quy trình sản xuất bán thành phẩm ND: Giống gốc chứa virus ND → Pha với nước cất → Cấy virus ND vào túi niêu của phôi trứng gà (Trứng gà được làm sạch khử trùng → Ấp trứng → Phôi trứng gà) → Ấp trứng ở tủ ấm → Mổ trứng → Lấy dịch niêu nang → Ly tâm → Lấy virus tinh khiết → Bất hoạt virus → Bán thành phẩm ND → Kiểm tra chất lượng → Bán thành phẩm đạt yêu cầu.

++ Quy trình sản xuất bán thành phẩm IB: Giống gốc chứa virus IB → Pha với nước cất → Cấy virus IB vào túi niêu của phôi trứng gà (Trứng gà được làm sạch khử trùng → Ấp trứng → Phôi trứng gà) → Ấp trứng ở tủ ấm → Mổ trứng → Lấy dịch niêu nang → Ly tâm → Lấy virus tinh khiết → Bất hoạt virus → Bán thành phẩm IB → Kiểm tra chất lượng → Bán thành phẩm đạt yêu cầu.

++ Quy trình sản xuất bán thành phẩm EDS: Giống gốc chứa virus EDS → Pha với nước cất → Cấy virus EDS vào túi niêu của phôi trứng vịt (Trứng vịt được làm sạch khử trùng → Ấp trứng → Phôi trứng vịt) → Ấp trứng ở tủ ấm → Mổ trứng → Lấy dịch niêu nang → Ly tâm → Lấy virus tinh khiết → Bất hoạt virus → Bán thành phẩm EDS → Kiểm tra chất lượng → Bán thành phẩm đạt yêu cầu.

+ Quy trình sản xuất các thành phẩm ND, IB và EDS: Bán thành phẩm ND, IB, EDS đạt yêu cầu → Trộn đều với chất mang là nhũ dầu → Khuấy trộn → Chia liều → Dán nhãn → Thành phẩm.

+ Quy trình sản xuất thành phẩm PCV II: Tế bào giống gốc PK-15 → Nuôi cấy trong bình Roller → Cấy virus PCV II vào bình Roller → Nuôi cấy trong tủ ấm → Lấy dịch virus → Ly tâm → Lấy virus tinh khiết → Bất hoạt virus → Bán thành phẩm PCV II → Kiểm định → Bán thành phẩm đạt yêu cầu → Trộn đều bán thành phẩm với chất mang là nhũ dầu → Khuấy trộn → Chia liều → Dán nhãn → Thành phẩm.

+ Quy trình sản xuất thành phẩm PPV: Tế bào giống gốc SKH → Nuôi cấy trong bình Roller → Cấy virus PPV vào bình Roller → Nuôi cấy trong tủ ấm → Lấy dịch virus → Ly tâm → Lấy virus tinh khiết → Bất hoạt virus → Bán thành phẩm PPV → Kiểm định → Bán thành phẩm đạt yêu cầu → Trộn đều bán thành phẩm với chất mang là nhũ dầu → Khuấy trộn → Chia liều → Dán nhãn → Thành phẩm.

+ Quy trình sản xuất thành phẩm JE: Rã đông chủng tế bào → Nuôi tế bào → [Cấy tế bào, (Chủng JE → Pha loãng chủng virus)] → Tiêm chủng JE → Ủ → CPE đạt 80% → Thu hoạch → Ly tâm lấy phần dịch trong → Kiểm nghiệm chất lượng → Bán thành phẩm đạt yêu cầu → Thành phẩm.

+ Quy trình sản xuất thành phẩm PR: Rã đông chủng tế bào → Nuôi tế bào →

[Cây tế bào, (Chủng PR → Pha loãng chủng virus)] → Tiêm chủng PR → Ủ → CPE đạt 95% → Thu hoạch → Ly tâm lấy phần dịch trong → Kiểm nghiệm chất lượng → Bán thành phẩm đạt yêu cầu → Thành phẩm.

+ Quy trình sản xuất thành phẩm PRRS: Rã đông chủng tế bào → Nuôi tế bào → [Cây tế bào, (Chủng PRRS → Pha loãng chủng virus)] → Tiêm chủng PRRS → Ủ → CPE đạt 70-80% → Thu hoạch → Ly tâm lấy phần dịch trong → Kiểm nghiệm chất lượng → Bán thành phẩm đạt yêu cầu → Thành phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Ultimate Biotech (Canada) Inc:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Ultimate Biotech (Canada) Inc có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội, các cơ quan chức năng nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử

lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội để được hướng dẫn.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** kể từ ngày ký.

Giấy phép môi trường số 10/GPMT-BQL cấp ngày 28 tháng 03 năm 2024 hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Phòng Xây dựng và Môi trường tham mưu để phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội, UBND huyện Sóc Sơn và các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND Thành phố
- PCT UBND TP Nguyễn Mạnh Quyền (để b/c);
- Văn phòng UBND thành phố Hà Nội
- Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội (để ph/h);
- UBND huyện Sóc Sơn
- Trưởng ban (để b/c);
- Phòng CSTT (để đăng tải lên Trang thông tin điện tử của Ban Quản lý);
- Công ty TNHH Phát triển Nội Bài;
- Công ty TNHH Ultimate Biotech (Canada) Inc;
- Phòng HTĐT, QLDN (để ph/h);
- Lưu: VT, XDMT.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Đinh Trần Quân

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày..... tháng.....năm 2025 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nước thải phát sinh tại Cơ sở của Công ty TNHH Ultimate Biotech (Canada) Inc sau khi qua xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 30m³/ngày.đêm, được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nội Bài; không xả nước thải trực tiếp ra ngoài môi trường.

- Chủ cơ sở đã có thỏa thuận đầu nối và ký Hợp đồng thoát nước và xử lý nước thải công nghiệp với Công ty TNHH Phát triển Nội Bài (là chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Nội Bài và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Hệ thống thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 30 m³/ngày.đêm cụ thể như sau:

+ Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ nhà ăn tại Nhà máy số 1 → Ống thu gom PVC D60 → Bể tách mỡ (01 bể, thể tích 1,4m³) → Đường ống PVC D60 → Bể chứa nước thải khu vực nhà máy 1 → Đường ống PVC D60-D200 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 30 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

+ Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh của Nhà máy số 1 → Ống thu gom PVC D90 → Bể tự hoại có cấu tạo 3 ngăn (01 bể, V= 20m³) → Đường ống PVC D90 → Bể chứa nước thải khu vực nhà máy 1 → Đường ống PVC D60-D200 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 30 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

+ Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh của Nhà máy số 2 → Ống thu gom PVC D90 → Bể tự hoại có cấu tạo 3 ngăn (01 bể, V=10,5m³) → Đường ống PVC D200 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 30 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

+ Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh của nhà bảo vệ → Ống thu gom PVC D90 → Bể tự hoại có cấu tạo 3 ngăn (01 bể, V=4,5m³) → Đường ống PVC D110-D200 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 30 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

+ Nguồn số 05: Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình tráng rửa dụng cụ sau tiết trùng của Nhà máy số 1 → Đường ống PVC D110 → Bể lọc huyền phù (01 bể, thể tích

2,8m³) → Bể chứa nước thải khu vực nhà máy 1 → Đường ống PVC D60-D200 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 30 m³/ngày đêm để tiếp tục xử lý.

+ Nguồn số 06: Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình tráng rửa dụng cụ sau tiết trùng của Nhà máy số 2 → Đường ống PVC D90-D200 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 30 m³/ngày đêm để tiếp tục xử lý.

+ Nguồn số 07: Nước thải phát sinh từ hệ thống lọc RO → Đường ống PVC D90 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 30 m³/ngày đêm để tiếp tục xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể gom → Bể tách huyền phù → Bể điều hoà → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nội Bài.

- Công suất thiết kế: 30 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất sử dụng: NaOH, NaOCl, Methanol hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý không phát sinh thêm chất ô nhiễm và đáp ứng tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Nội Bài.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho hệ thống xử lý nước thải; thường xuyên kiểm tra tình trạng nước thải tại điểm đầu nổi; bố trí nhân viên có chuyên môn phụ trách vận hành hệ thống xử lý nước thải.

- Có biện pháp ứng phó sự cố đối với nước thải trong các trường hợp lưu lượng nước thải tăng, chất lượng nước thải đầu ra không đạt yêu cầu, sự cố liên quan đến nứt vỡ đường ống thu gom và thoát nước thải; trang bị một số thiết bị chủ yếu có nguy cơ mài mòn, thường xuyên bị hư hỏng để kịp thời thay thế khi gặp sự cố. Khi sự cố xảy ra, không xả nước thải ra môi trường và kịp thời thực hiện các biện pháp khắc phục; trong trường hợp không thể khắc phục sự cố, báo cáo với Chủ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp và thuê đơn vị đủ chức năng vận chuyển xử lý theo quy định.

Nước thải sau xử lý tại Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 30 m³/ngày.đêm → Đường ống BTCT D200 → Đầu nổi vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải của Khu công nghiệp Nội Bài (qua 01 điểm đầu nổi tọa độ: X=2 349 199; Y=583 831 theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°, múi chiếu 3°).

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: từ tháng 12/2025 đến tháng 02/2026.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 30 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Tại đầu vào: bể gom của hệ thống.

- Tại đầu ra: vị trí đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Khu công nghiệp Nội Bài.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của Hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Nội Bài theo Hợp đồng thoát nước và xử lý nước thải công nghiệp giữa Chủ dự án với Công ty TNHH Phát triển Nội Bài.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Tuân thủ quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, và khoản 8 Điều 1 Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, việc quan trắc do chủ dự án tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt, sản xuất phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của Hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Nội Bài, không xả trực tiếp ra môi trường dưới mọi hình thức.

3.2. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nội Bài để tiếp tục xử lý.

3.3. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất vận hành hiệu quả hệ thống xử lý sơ bộ và các công trình ứng phó sự cố đối với nước thải.

3.4. Vận hành hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải đảm bảo các yêu cầu về thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành Nhà máy.

3.5. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành công trình xử lý nước thải.

3.6. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải đến cơ quan cấp phép trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình để theo dõi và giám sát. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này, báo cáo về Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội trước khi thực hiện việc thay đổi.

3.7. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi cơ quan cấp giấy phép môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày..... tháng.....năm 2025
của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ hoạt động lò hơi công suất 1 tấn hơi/giờ (sử dụng nhiên liệu dầu DO).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

Một (01) dòng khí thải tương ứng với ống thoát khí thải sau xử lý của nguồn số 01 (hệ thống xử lý khí thải lò hơi), tọa độ xả thải: X = 2 349 236, Y = 583 848.

(Theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°00', múi chiều 3°)

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Cơ sở “Công ty TNHH Ultimate Biotech (Canada) Inc”.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 1.600 m³/h.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: xả liên tục 24/24 giờ hoặc gián đoạn theo chế độ làm việc của cơ sở.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCTĐHN 01:2014/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội, cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /h	1.600	01 năm/lần (2)	Không thuộc đối tượng phải thực hiện (3)
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	180 ⁽¹⁾		
3	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	450 ⁽¹⁾		
4	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	1000 ⁽¹⁾		
5	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	850 ⁽¹⁾		

(1): Giá trị giới hạn áp dụng theo QCTĐHN 01:2014/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội, với các hệ số Kp = 1,0 (P ≤ 20.000 m³/h) và Kv = 0,9 (áp dụng với thông số: Bụi tổng, Lưu huỳnh đioxit, SO₂), Kv = 1,0 (áp dụng với thông số Cacbon oxit, CO; Nitơ oxit, NO_x).

(2): Theo đề xuất của Chủ cơ sở.

(3): Theo quy định tại Điều 98 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

Nguồn bụi, khí thải từ lò hơi được thu gom về Hệ thống xử lý khí thải lò hơi (*Quạt hút, 01 quạt; tháp hấp thụ, 01 tháp, kích thước DxH: 900x2500mm*)

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi (công suất 1 tấn hơi/h):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 1.600 m³/h.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Vật liệu đệm (chất liệu bằng sứ), dung dịch Ca(OH)₂ hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đào tạo đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Định kỳ kiểm tra thiết bị quạt hút, ống dẫn khí, các thiết bị xử lý và theo dõi thường xuyên quá trình vận hành của hệ thống, thiết bị, thay thế định kỳ các vật liệu, hóa chất tiêu hao, vật liệu cần thay thế theo đúng yêu cầu kỹ thuật, nhằm đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho đến khi khắc phục được sự cố, đảm bảo không được gây ô nhiễm ra môi trường không khí.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý bụi, khí thải.

3.3. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý bụi, khí thải của Cơ sở.

3.4. Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng cho máy phát điện phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

3.5. Bố trí điểm quan trắc khí thải sau xử lý, sàn thao tác đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

3.6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đảm bảo yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này ra môi trường và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày..... tháng..... năm 2025 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Từ hoạt động máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 02: Từ hoạt động máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý khí thải.
- Nguồn số 03: Từ hoạt động của máy phát điện dự phòng.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại các khu vực phát sinh tiếng ồn lớn.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.
- Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn để giảm thiểu độ rung.
- Sử dụng máy móc, thiết bị hiện đại, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo các

thông số kỹ thuật.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày..... tháng.....năm 2025 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên CTNH	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì cứng thải bằng nhựa có thành phần nguy hại (chai lọ đựng hóa chất, nguyên liệu)	18 01 03	15
2	Bao bì cứng thải bằng thủy tinh (chai lọ đựng hóa chất, nguyên liệu)	18 01 09	15
3	Bóng đèn thải	16 01 06	15
4	Găng tay, giẻ lau, khẩu trang dính thành phần nguy hại	18 02 01	15
5	Nước thải có các thành phần nguy hại (từ công đoạn tráng rửa dụng cụ, thiết bị thí nghiệm)	19 10 01	3.000
6	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải	12 06 05	40
7	Chất thải rắn, bùn thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi, cặn từ quá trình súc rửa lò hơi	05 01 03	110
8	Dầu thải	17 06 01	15
9	Chất thải rắn có thành phần nguy hại từ quá trình sản xuất (chai lọ đựng giống gốc, sản phẩm vaccine không đạt,...)	03 05 09	80
10	Nhũ dầu trong quá trình sản xuất thành phẩm	13 02 02	10
Tổng			3.315

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Loại chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Phôi trứng, xác trứng thải (gồm vỏ trứng, dịch lòng trứng)	45.000
2	Bao bì, nilon thải	120
3	Bìa carton, giấy đóng gói	120
Tổng		45.240

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Loại chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	6.000

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Các thùng chứa có dung tích từ 30-200 lít/thùng. Các thùng chứa được dán nhãn tên và mã chất thải theo quy định cho từng loại chất thải nguy hại.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho lưu chứa: 01 kho chứa với diện tích 7 m², bố trí xây dựng bên ngoài xưởng sản xuất, cạnh kho chất thải rắn thông thường ở phía Tây Bắc.

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: Kết cấu mái bằng và tường bao, sàn bê tông có khả năng chống thấm, có vật liệu hấp thụ (cát khô) và xẻng sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng, có trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy; có cửa khóa, có biển cảnh báo chất thải nguy hại, dán mã chất thải theo quy định.

2.1.3. Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa có dung tích 80-120 lít/thùng.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho lưu chứa: 01 kho chứa với diện tích 6 m² bố trí phía Tây Bắc nhà máy.

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: Kho lưu chứa có mái đổ bê tông, nền bê tông, tường gạch xung, có trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy theo đúng quy định.

2.2.3. Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Bố trí các thùng chứa khu vực khuôn viên công ty, khu vực văn phòng dung tích từ 5-60 lít/thùng.

- Đối với bùn thải từ bể tự hoại: định kỳ thuê đơn vị có chức năng hút và vận chuyển đi xử lý.

2.3.2. Khu vực lưu giữ:

- Diện tích khu lưu giữ: diện tích 6 m², bố trí bên ngoài khu vực xưởng sản xuất, gần kho chất thải nguy hại ở phía Tây Bắc Nhà máy.

- Thiết kế, cấu tạo của các khu lưu giữ: có kết cấu mái lợp tôn, sàn bê tông, có biển báo.

2.3.3. Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng và thực hiện phương án phòng chống, ứng phó sự cố hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125, Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Định kỳ kiểm tra các thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý nước thải, khí thải; thường xuyên theo dõi quá trình hoạt động bảo đảm hoạt động ổn định của hệ thống xử lý nước thải, khí thải; đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

4. Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, đảm bảo không được gây ô nhiễm môi trường và thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường để có biện pháp khắc phục kịp thời.

5. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày..... tháng.....năm 2025 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu vệ sinh môi trường và theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phải luôn đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp phân loại rác thải tại nguồn.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn vệ sinh thực phẩm, quản lý hóa chất và phòng cháy chữa cháy, cứu nạn cứu hộ theo quy định hiện hành.

4. Công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Đấu nối và xử lý sơ bộ nước thải đạt yêu cầu quy định của Khu công nghiệp Nội Bài.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường).

7. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.

